

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 730/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, giải trình nguyên nhân lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 11/8/2023 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 729/NĐBR-TCKT ngày 14/8/2023 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 729/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 như sau:

1. Cơ sở tính doanh thu trong 06 tháng đầu năm 2023:

Căn cứ Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ký ngày 16/6/2023 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa với Công ty Mua Bán điện.

2. Nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu 2023 đạt 49,18 tỷ đồng, chênh lệch tăng 43,32 tỷ đồng tương đương tỷ lệ tăng 739,8% so với 06 tháng đầu năm 2022 (06 tháng đầu năm 2022: 5,86 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

- Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 06 tháng đầu năm 2023 lãi 3,72 tỷ đồng; trong khi 06 tháng đầu năm 2022 lỗ 40,13 tỷ đồng, chênh lệch tăng 43,85 tỷ đồng. Nguyên nhân là do 6 tháng đầu năm 2023 đã có giá điện nên doanh thu cố định 6 tháng/2023 được tính theo giá hợp đồng: 46.088,47 đồng/kWh/tháng. Trong khi đó 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu cố định là giá tạm tính: 15.724,10 đồng/kWh/tháng thấp hơn giá chính thức vì vậy có chênh lệch lợi nhuận sản xuất điện 06 tháng giữa 2 năm. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng nắng nóng trên diện rộng 03 miền, phụ tải hệ thống điện quốc gia tăng cao, tình hình thủy văn không thuận lợi nên sản lượng điện phát của Công ty được huy động tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện thương phẩm 6 tháng đầu năm 2023 là 162,87 triệu kwh trong khi đó 06 tháng đầu năm 2022 do nhu cầu phụ tải thấp, sản lượng điện thương phẩm là 85,85 triệu kwh, chênh lệch tăng 77,02 triệu kwh.

- Doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2023: 45,44 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2022 là 45,67 tỷ đồng, chênh lệch giảm 0,23 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu 06 tháng đầu năm 2023 là 16,03 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2022 lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu là 17,57 tỷ đồng giảm 1,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022;

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ 06 tháng đầu năm 2023 là 12,06 tỷ; 06 tháng đầu năm 2022 khoản



chênh lệch tỷ giá này lãi 19,83 tỷ đồng, giảm 7,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng đầu 2023 là 17,35 tỷ đồng, 06 tháng đầu năm 2022 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 8,28 tỷ đồng, tăng 9,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng BKS, Ban TGD/BTP;
- KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Khu phố Hương Giang, phường Long Hương

Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Hoàng Văn Phong	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.761.621.478	785.309.568.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.176.747.690	137.519.923.801
1. Tiền	111		2.176.747.690	2.019.923.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	135.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	305.000.000.000	257.650.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305.000.000.000	257.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.351.960.217	255.073.997.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	293.991.364.700	244.385.603.329
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.360.595.517	10.688.394.590
IV. Hàng tồn kho	140	8	169.713.051.246	106.483.747.763
1. Hàng tồn kho	141		169.713.051.246	106.483.747.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.519.862.325	28.581.898.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.581.649	406.540.147
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.789.331.829	18.108.787.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.571.948.847	10.066.570.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		729.196.632.996	814.092.443.564
I. Tài sản cố định	220		297.610.045.135	324.619.282.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	295.023.719.577	321.665.205.048
- Nguyên giá	222		2.761.217.140.438	2.761.167.140.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.466.193.420.861)	(2.439.501.935.390)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.586.325.558	2.954.077.392
- Nguyên giá	228		7.530.694.664	7.530.694.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.944.369.106)	(4.576.617.272)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.319.291.433	3.319.291.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.319.291.433	3.319.291.433
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	357.250.927.800	415.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.750.000.000	83.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800	273.500.927.800
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	58.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		71.016.368.628	70.902.941.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.741.645.984	14.600.739.869
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	56.274.722.644	56.302.202.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.549.958.254.474	1.599.402.011.842

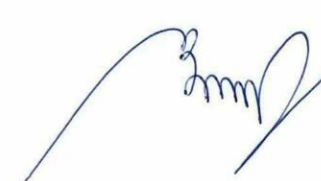
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		275.924.384.698		356.419.893.057	
I. Nợ ngắn hạn	310		111.321.149.787		159.805.614.560	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	28.688.703.231		79.030.855.975	
2. Phải trả người lao động	314		162.939.000		15.878.908.546	
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	741.405.653		838.513.315	
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.371.755.730		8.796.211.295	
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	47.029.495.743		49.153.569.673	
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	16.633.975.500		-	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	11.692.874.930		6.107.555.756	
II. Nợ dài hạn	330		164.603.234.911		196.614.278.497	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	164.603.234.911		196.614.278.497	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.274.033.869.776		1.242.982.118.785	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.274.033.869.776		1.242.982.118.785	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000		604.856.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689		7.560.228.689	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		244.006.663.735		244.006.663.735	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715		19.793.897.715	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		397.817.079.637		366.765.328.646	
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		355.558.138.146		296.021.058.439	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		42.258.941.491		70.744.270.207	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.549.958.254.474		1.599.402.011.842	


 Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu


 Trần Thị Bảo Xuân
 Kế toán trưởng



 Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2023

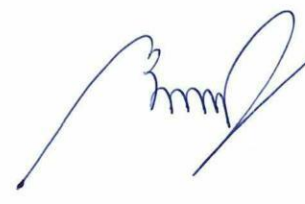




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	687.697.256.938	201.850.945.854
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		687.697.256.938	201.850.945.854
3. Giá vốn hàng bán	11	26	665.283.741.809	225.475.085.400
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.413.515.129	(23.624.139.546)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	45.438.540.747	45.674.976.735
6. Chi phí tài chính	22		2.593.016.923	3.333.890.189
7. - Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.593.016.923	3.333.890.189
8. Chi phí bán hàng	25		7.651.652	10.136.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.114.240.823	12.899.273.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		49.137.146.478	5.807.536.150
11. Thu nhập khác	31		97.709.534	111.043.636
12. Chi phí khác	32		51.888.283	61.805.429
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.821.251	49.238.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.182.967.729	5.856.774.357
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	6.924.026.238	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		42.258.941.491	5.856.774.357
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	699	81


Trần Tuyết Loan
Người lập biểu


Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	49.182.967.729	5.856.774.357
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.009.237.305	22.719.505.140
Các khoản dự phòng	03	16.633.975.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.558.332.680)	(17.317.449.801)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.381.297.560)	(25.846.121.874)
Chi phí lãi vay	06	2.593.016.923	3.333.890.189
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.479.567.217	(11.253.401.989)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(44.201.276.106)	325.489.652.313
Thay đổi hàng tồn kho	10	(63.201.824.105)	2.499.193.563
Thay đổi các khoản phải trả	11	(61.248.241.377)	(193.459.948.359)
Thay đổi chi phí trả trước	12	107.052.383	(8.022.998.450)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.690.124.585)	(3.446.357.038)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(516.192.807)	(2.909.756.827)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	6.000.000	10.600.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.630.851.326)	(4.577.289.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.895.890.706)	104.329.693.677
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.471.990.909)	(28.248.331.594)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(305.000.000.000)	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315.650.000.000	238.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.118.689.340	33.387.156.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.296.698.431	43.138.824.744
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.916.456.270	119.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.493.241.106)	(144.689.017.911)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(167.199.000)	(211.887.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.743.983.836)	(25.400.904.911)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(117.343.176.111)	122.067.613.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.519.923.801	105.335.519.094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	20.176.747.690	227.403.132.604

Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu

Trần Thị Bảo Xuân
 Kế toán trưởng

Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 241 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là truyền tải và phân phối điện năng, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị và sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ phần nắm giữ %	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

01
G
H
T
I
BA
1125
CHINH
ONG
KIEM
DEL
VIET
TP.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	46.812.287	547.654.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.129.935.403	1.472.269.372
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	135.500.000.000
	20.176.747.690	137.519.923.801

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,0%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	275.819.957.333	83.750.000.000	269.757.380.053
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	156.433.333.333	108.730.000.000	129.100.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	173.024.027.440	114.770.927.800	133.734.879.263
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		273.500.927.800	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bên thứ ba	65.730.341	634.581.101
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	293.925.634.359	243.751.022.228
	<u>293.991.364.700</u>	<u>244.385.603.329</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.463.205.478	8.548.372.601
Bảo hiểm xã hội được hoàn	418.721.231	1.443.137.554
Lãi dự thu trái phiếu	-	652.224.657
Khác	478.668.808	44.659.778
	<u>8.360.595.517</u>	<u>10.688.394.590</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	169.316.448.427	106.353.479.619
Công cụ, dụng cụ	75.255.276	73.433.261
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.276.375	-
Thành phẩm	53.071.168	56.834.883
	<u>169.713.051.246</u>	<u>106.483.747.763</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	99.295.749.307	2.582.732.200.502	33.018.581.589	45.170.454.250	950.154.790	2.761.167.140.438
Tăng khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư cuối kỳ	99.295.749.307	2.582.732.200.502	33.018.581.589	45.220.454.250	950.154.790	2.761.217.140.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	81.593.640.709	2.281.866.772.821	30.862.066.294	44.306.050.776	873.404.790	2.439.501.935.390
Trích khấu hao	1.571.735.605	24.542.022.989	314.161.410	204.565.467	9.000.000	26.641.485.471
Khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Số dư cuối kỳ	83.165.376.314	2.306.408.795.810	31.176.227.704	44.560.616.243	882.404.790	2.466.193.420.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	17.702.108.598	300.865.427.681	2.156.515.295	864.403.474	76.750.000	321.665.205.048
Số dư cuối kỳ	16.130.372.993	276.323.404.692	1.842.353.885	659.838.007	67.750.000	295.023.719.577

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.191.038.243.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.189.006.711.029 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>4.519.577.081</u>	<u>7.530.694.664</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.011.117.583	1.565.499.689	4.576.617.272
Tăng trong kỳ	-	367.751.834	367.751.834
Trích khấu hao	-	367.751.834	367.751.834
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.011.117.583</u>	<u>1.933.251.523</u>	<u>4.944.369.106</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	2.954.077.392	2.954.077.392
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.586.325.558</u>	<u>2.586.325.558</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 3.615.207.284 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.508.952.284 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Điện gió Buôn Hồ	1.989.959.183	1.989.959.183
Dự án Điện gió Tiến Thành	1.329.332.250	1.329.332.250
	<u>3.319.291.433</u>	<u>3.319.291.433</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa thường xuyên	14.035.809.698	13.633.549.997
Công cụ dụng cụ	690.251.189	923.216.776
Chi phí trả trước khác	15.585.097	43.973.096
	<u>14.741.645.984</u>	<u>14.600.739.869</u>

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba	27.861.491.523	78.065.443.937
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	26.687.521.755	61.183.534.158
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Kỹ Thuật Chấn Hưng	-	13.359.600.000
Khác	1.173.969.768	3.522.309.779
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	827.211.708	965.412.038
	28.688.703.231	79.030.855.975

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.718.744.707)	6.924.026.238	516.192.807	(1.310.911.276)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.347.825.989)	2.200.422.141	113.633.723	(261.037.571)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.997.431.300	1.997.431.300	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	111.957.687	111.957.687	-
Tổng cộng	(10.066.570.696)	11.233.837.366	2.739.215.517	(1.571.948.847)
Trong đó:				
Phải thu	10.066.570.696			1.571.948.847
Phải trả	-			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	591.042.312	688.149.974
Lãi vay phải trả cho các cổ đông khác	150.363.341	150.363.341
	741.405.653	838.513.315

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	5.973.034.900	6.140.233.900
Bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động	-	1.283.722.643
Nhận ký quỹ, ký cược	102.923.114	106.634.058
Khác	295.797.716	1.265.620.694
	6.371.755.730	8.796.211.295

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	-	52.916.456.270	52.916.456.270	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	49.153.569.673	23.514.747.871	24.576.784.836	(1.062.036.965)	47.029.495.743
c. Vay dài hạn					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	196.614.278.497	-	23.514.747.871	(8.496.295.715)	164.603.234.911
	245.767.848.170	76.431.204.141	101.007.988.977	(9.558.332.680)	211.632.730.654

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức Hợp đồng tín dụng hạn mức cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 160.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 6 năm 2024. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 5).

(**) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đê biển 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 tương đương 11.245.097.271,5 Won, sẽ được hoàn trả trong 9 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ theo kế hoạch năm.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ khen thưởng	4.631.111.074	3.727.980.074
Quỹ phúc lợi	6.873.304.830	2.176.811.683
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	188.459.026	202.763.999
	11.692.874.930	6.107.555.756

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	6.107.555.756	4.559.194.157
Trích quỹ từ lợi nhuận	11.207.190.500	12.132.850.000
Phân loại lại	-	178.809.276
Tặng khác	8.980.000	22.950.000
Sử dụng trong kỳ	(5.630.851.326)	(10.786.247.677)
Số dư cuối kỳ	11.692.874.930	6.107.555.756

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	481.235.570.000	79,56	481.235.570.000	481.235.570.000
Các cổ đông khác	123.620.430.000	20,44	123.620.430.000	123.620.430.000
Tổng cộng	604.856.000.000	100	604.856.000.000	604.856.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	222.692.880.912	19.972.706.991	420.196.091.262	1.275.277.907.854
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	70.744.270.207	70.744.270.207
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.132.850.000)	(12.132.850.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.313.782.823	-	(21.313.782.823)	-
Phân loại lại	-	-	-	(178.809.276)	-	(178.809.276)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(90.728.400.000)	(90.728.400.000)
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	244.006.663.735	19.793.897.715	366.765.328.646	1.242.982.118.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	42.258.941.491	42.258.941.491
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.902.170.000)	(10.902.170.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(305.020.500)	(305.020.500)
Số dư cuối kỳ này	604.856.000.000	7.560.228.689	244.006.663.735	19.793.897.715	397.817.079.637	1.274.033.869.776

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và không tiến hành trích lập Quỹ đầu tư và phát triển từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 12% (trong đó: 10% từ lợi nhuận 2022, 2% từ lợi nhuận các năm trước), tương ứng là 72.582.720.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc chưa công bố phương án chi trả cổ tức này.



22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.997.431.300	1.997.431.300

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	3.994.862.599	3.994.862.599
Từ 1 đến 5 năm	15.979.450.396	15.979.450.396
Trên 5 năm	107.363.300.452	109.360.731.751
	127.337.613.447	129.335.044.746

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.258.941.491	5.856.774.357
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(927.820.525)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.258.941.491	4.928.953.832
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	81

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 11.207.190.500 đồng (trong đó: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi là 10.902.170.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành là 305.020.500 đồng) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Kỳ trước Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.856.774.357	5.856.774.357
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(927.820.525)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.856.774.357	4.928.953.832
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	97	81

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	687.256.200.200	201.232.831.368
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	318.100.000
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	441.056.738	300.014.486
	687.697.256.938	201.850.945.854

26. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	664.824.385.540	225.128.804.623
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	325.628.358
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	459.356.269	20.652.419
	665.283.741.809	225.475.085.400

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	16.032.970.560	17.567.460.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.348.327.000	8.278.661.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.057.243.187	19.828.854.861
	45.438.540.747	45.674.976.735

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.233.764.489	181.441.682.033
Chi phí nhân công	31.689.374.204	21.304.891.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.009.237.305	22.719.505.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.341.279.831	6.367.903.380
Chi phí khác bằng tiền	26.396.491.115	6.632.131.941
Cộng	681.670.146.944	238.466.113.690

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	8.152.341.725	6.006.874.877
Thuế, phí và lệ phí	2.214.214.697	2.183.617.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.864.210	712.589.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.309.609	676.212.924
Chi phí khác	3.785.510.582	3.319.979.430
	16.114.240.823	12.899.273.855

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.404.279.006	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	519.747.232	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.924.026.238	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	49.182.967.729	5.856.774.357
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(17.384.583.983)	(8.278.661.600)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	223.011.283	176.417.800
Chuyển lỗ	-	449.093.889
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.021.395.029	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.404.279.006	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện EVN	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	687.256.200.200	201.232.831.368
Mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	4.646.964.117	5.507.697.448
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	24.576.784.836	25.189.017.911
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	2.593.016.923	3.173.276.490
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	66.000.000.000	8.000.000.000
Lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.783.824.657	6.870.790.868
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327.000	8.278.661.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	293.925.634.359	243.751.022.228
Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	66.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	20.000.000.000
	-	86.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	652.224.657
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	827.211.708	965.412.038
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	591.042.312	688.149.974
Cổ đông khác	150.363.341	150.363.341
	741.405.653	838.513.315
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47.029.495.743	49.153.569.673
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	164.603.234.911	196.614.278.497

Các khoản lương, thưởng, thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	232.334.200	279.759.000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	40.128.000	47.664.000
Hoàng Văn Phong	Thành viên	16.050.000	5.350.400
Trần Lê Minh	Thành viên	30.573.000	5.350.400
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	70.762.000	-
Lê Thế Sơn	Thành viên	-	25.980.000
Châu Thanh Cần	Thành viên	-	25.980.000
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc	223.646.600	155.424.000
Võ Nhu	Thành viên HĐQT	159.748.000	151.161.000
Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	-	122.854.000
Khác			
Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	146.458.000	138.015.000
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	206.768.800	143.470.000
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	36.636.000	45.918.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	36.636.000	6.106.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	-	24.393.000
		1.199.740.600	1.177.424.800

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.471.990.909 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 7.463.205.478 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.200.597.258 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.


Trần Tuyết Loan
Người lập biểu


Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng


Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

